

**CHƯƠNG 13**  
**VIỄN THÔNG**

**(Bản dịch không chính thức của Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Thông tin và Truyền thông)**

**CHƯƠNG MM**  
**LĨNH VỰC VIỄN THÔNG**  
 BẢN DỊCH THEO BẢN ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT SAU PHIÊN TẠI HAWAII, HOA KỲ  
*Hawaii, 14 tháng 3 năm 2015*

Tiếng Anh	Tiếng Việt ( <i>tạm dịch</i> )
<b>Article MM.1: Definitions</b>	<b>Điều MM.1: Định nghĩa</b>
For the purposes of this Chapter:	Trong phạm vi của Chương này:
<b>commercial mobile services</b> means public telecommunications services supplied through mobile wireless means;	<b>các dịch vụ di động thương mại</b> là các dịch vụ viễn thông công cộng được cung cấp thông qua các phương tiện vô tuyến di động;
<b>cost-oriented</b> means based on cost, and may include a reasonable profit, and may involve different cost methodologies for different facilities or services;	<b>theo chi phí thực</b> là việc dựa trên chi phí, và có thể bao gồm một mức lợi nhuận hợp lý, và có thể bao gồm các phương pháp tính chi phí khác nhau áp dụng đối với các trang thiết bị hoặc dịch vụ khác nhau;
<b>end-user</b> means a final consumer of or subscriber to a public telecommunications service, including a service supplier other than a supplier of public telecommunications services;	<b>người sử dụng cuối cùng</b> là khách hàng hoặc thuê bao cuối cùng của một dịch vụ viễn thông công cộng, bao gồm cả nhà cung cấp dịch vụ không phải là nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng;
<b>enterprise</b> means an enterprise as defined in Article AA.3 (General Definitions) and a branch of an enterprise;	<b>doanh nghiệp</b> là một doanh nghiệp như được định nghĩa tại Điều AA.3 (Các định nghĩa chung) và chi nhánh của doanh nghiệp;
<b>essential facilities</b> means facilities of a public telecommunications network or service that: <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) are exclusively or predominantly provided by a single or limited number of suppliers, and</li> <li>(b) cannot feasibly be economically or technically substituted in order to supply a service;</li> </ul>	<b>phương tiện thiết yếu</b> là các trang thiết bị của một mạng lưới hoặc dịch vụ viễn thông công cộng mà: <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) được cung cấp bởi một hoặc một số lượng hạn chế <b>doanh nghiệp viễn thông độc quyền chiếm giữ hoặc chiếm giữ phần lớn trên thị trường viễn thông thông</b>, và</li> <li>(b) không thể được thay thế một cách khả thi về mặt kinh tế hoặc kỹ thuật để cung cấp dịch vụ;</li> </ul>
<b>interconnection</b> means linking with suppliers providing public telecommunications services in order to allow the users of one supplier to communicate with users of another supplier and to access services provided by another supplier;	<b>kết nối</b> là việc liên kết với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng để nhằm cho phép người sử dụng của một nhà cung cấp liên lạc được với người sử dụng của một nhà cung cấp khác và truy nhập vào các dịch vụ của nhà cung cấp khác;
<b>international mobile roaming service</b> means a commercial mobile service provided pursuant to a commercial agreement between suppliers of public telecommunications services that enables	<b>dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế</b> là dịch vụ di động thương mại được cung cấp trên cơ sở hợp đồng thương mại giữa các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng cho phép người

<p>end-users to use their home mobile handset or other device for voice, data or messaging services while outside the territory in which the end-user's home public telecommunications network is located;</p>	<p>sử dụng cuối cùng có thể sử dụng thiết bị di động cầm tay hoặc thiết bị di động khác ở nước mình để sử dụng dịch vụ thoại, truyền dữ liệu hoặc nhắn tin trong khi họ ở lãnh thổ nước ngoài có mạng viễn thông công cộng nước mình;</p>
<p><b>leased circuit</b> means a telecommunications facility between two or more designated points that is set aside for the dedicated use of, or availability to, a user and supplied by a supplier of a fixed telecommunications service;</p>	<p><b>kênh thuê</b> là trang thiết bị viễn thông giữ lại hay nhiều điểm xác định được thiết lập dành riêng, hoặc dành sẵn cho người sử dụng và được cung cấp bởi nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cố định.</p>
<p><b>licence</b> means any authorisation that a Party may require of a person, in accordance with its laws and regulations, in order for that person to offer a telecommunications service, including concessions, permits or registrations;</p>	<p><b>cấp phép</b> là bất kỳ sự cho phép nào mà một Bên có thể yêu cầu một pháp nhân, theo luật và quy định quản lý của Bên đó, để pháp nhân đó có thể cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm việc chuyển nhượng, cấp phép hoặc đăng ký;</p>
<p><b>major supplier</b> means a supplier of public telecommunications services that has the ability to materially affect the terms of participation (having regard to price and supply) in the relevant market for public telecommunications services as a result of:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) control over essential facilities, or</li> <li>(b) use of its position in the market;</li> </ul>	<p><b>nhà cung cấp chủ đạo</b> là nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có khả năng tác động đáng kể (về giá cả và cung cấp) tới các điều kiện tham gia vào thị trường liên quan đối với các dịch vụ viễn thông công cộng thông qua việc:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) kiểm soát các trang thiết bị thiết yếu; hoặc</li> <li>(b) sử dụng vị trí của mình trên thị trường đó;</li> </ul>
<p><b>network element</b> means a facility or equipment used in supplying a fixed public telecommunications service, including features, functions and capabilities provided by means of that facility or equipment;</p>	<p><b>phần tử mạng</b> là trang thiết bị hoặc thiết bị được sử dụng trong việc cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng cố định, bao gồm các tính năng, chức năng và khả năng cung cấp bởi trang thiết bị hoặc thiết bị đó;</p>
<p><b>non-discriminatory</b> means treatment no less favourable than that accorded to any other user of like public telecommunications services in like circumstances, including with respect to timeliness;</p>	<p><b>không phân biệt đối xử</b> là hành vi đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho bất kỳ người sử dụng dịch vụ viễn thông công cộng cùng loại trong cùng hoàn cảnh, bao gồm cả việc đảm bảo tính kịp thời;</p>
<p><b>number portability</b> means the ability of end-users of public telecommunications services to retain, at the same location, the same telephone numbers when switching between the same category of suppliers of public telecommunications services;</p>	<p><b>chuyển mạng giữ nguyên số</b> là khả năng của người sử dụng cuối cùng dịch vụ viễn thông công cộng có thể giữ nguyên, tại cùng một địa điểm, số điện thoại cũ khi chuyển đổi giữa các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng cùng hạng mục;</p>
<p><b>physical co-location</b> means physical access to and control over space in order to install, maintain or repair equipment, at premises owned or controlled and used by a major supplier to provide public telecommunications services;</p>	<p><b>đùng chung cơ sở hạ tầng vật lý</b> là việc tiếp cận và kiểm soát vật lý đối với không gian để lắp đặt, bảo trì hoặc sửa chữa thiết bị, tại các hạ tầng cơ sở thuộc sở hữu hoặc kiểm soát và sử dụng bởi một nhà cung cấp chủ đạo để cung</p>

	cấp dịch vụ viễn thông công cộng;
<b>public telecommunications network</b> means telecommunications infrastructure used to provide public telecommunications services between defined network termination points;	<b>mạng viễn thông công cộng</b> là cơ sở hạ tầng viễn thông được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng giữa các điểm kết cuối mạng xác định;
<b>public telecommunications service</b> means any telecommunications service that a Party requires, explicitly or in effect, to be offered to the public generally. These services may include telephone and data transmission typically involving transmission of customer-supplied information between two or more defined points without any end-to-end change in the form or content of the customer's information;	<b>dịch vụ viễn thông công cộng</b> là bất kỳ dịch vụ viễn thông nào, được chỉ ra cụ thể hoặc đã có trên thực tiễn, mà một Bên yêu cầu phải được cung cấp cho công chúng nói chung. Những dịch vụ này có thể bao gồm điện thoại và truyền dữ liệu, thường là liên quan đến việc truyền dẫn thông tin của khách hàng giữa hai hay nhiều điểm xác định mà không có bất kỳ thay đổi về định dạng hay nội dung thông tin của khách hàng;
<b>reference interconnection offer</b> means an interconnection offer extended by a major supplier and filed with, approved by or determined by a telecommunications regulatory body that sufficiently details the terms, rates and conditions for interconnection so that a supplier of public telecommunications services that is willing to accept it may obtain interconnection with the major supplier on that basis, without having to engage in negotiations with the major supplier concerned;	<b>thỏa thuận kết nối mẫu</b> là một đề nghị kết nối được xây dựng bởi một nhà cung cấp chủ đạo và được đăng ký, phê duyệt hoặc quyết định bởi cơ quan quản lý viễn thông, trong đó trình bày đầy đủ các điều khoản, giá cả và các điều kiện kết nối để trên cơ sở đó một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng sẵn sàng chấp nhận nó có thể có được kết nối với các nhà cung cấp chủ đạo mà không cần phải tham gia vào các cuộc đàm phán với các nhà cung cấp chủ đạo có liên quan;
<b>telecommunications</b> means the transmission and reception of signals by any electromagnetic means, including by photonic means;	<b>viễn thông</b> là việc truyền và nhận tín hiệu bằng bất kỳ phương tiện điện từ trường, kể cả bằng phương tiện quang tử;
<b>telecommunications regulatory body</b> means a body or bodies responsible for the regulation of telecommunications;	<b>cơ quan quản lý viễn thông</b> là cơ quan hoặc các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý lĩnh vực viễn thông;
<b>user</b> means a service consumer or a service supplier; and	<b>người sử dụng</b> là người tiêu dùng dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ; và
<b>virtual co-location</b> means an arrangement whereby a requesting supplier that seeks co-location may specify equipment to be used in the premises of a major supplier but does not obtain physical access to those premises and allows the major supplier to install, maintain and repair that equipment.	<b>đùng chung cơ sở hạ tầng ảo</b> là việc thỏa thuận cho phép một nhà cung cấp có yêu cầu đặt thiết bị có thể chỉ định thiết bị được sử dụng trong các hạ tầng cơ sở của một nhà cung cấp chủ đạo nhưng không có được quyền tiếp cận vật lý vào các hạ tầng cơ sở đó và cho phép các nhà cung cấp chủ đạo đó lắp đặt, bảo trì và sửa chữa thiết bị.
<b>Article MM.2: Scope</b>	<b>Điều MM.2: Phạm vi điều chỉnh</b>
1. This Chapter shall apply to: (a) any measure relating to access to and use of public	1. Chương này sẽ áp dụng đối với: (a) bất kỳ biện pháp nào liên quan đến truy cập và sử dụng dịch vụ

<p>telecommunications services;</p> <p>(b) any measure relating to obligations regarding suppliers of public telecommunications services; and</p> <p>(c) any other measure relating to telecommunications services.</p>	<p>viễn thông công cộng;</p> <p>(b) bất kỳ biện pháp nào liên quan đến các nghĩa vụ đối với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng; và</p> <p>(c) bất kỳ biện pháp nào khác liên quan đến dịch vụ viễn thông.</p>
<p>2. This Chapter shall not apply to any measure relating to broadcast or cable distribution of radio or television programming, except that:</p> <p>(a) Article MM.4.1 shall apply with respect to a cable or broadcast service supplier's access to and use of public telecommunications services; and</p> <p>(b) Article MM.22 shall apply to any technical measure to the extent that the measure also affects public telecommunications services.</p>	<p>2. Chương này không áp dụng đối với bất kỳ biện pháp nào liên quan đến phát sóng quảng bá hoặc phân phối chương trình phát thanh hoặc truyền hình qua hệ thống cáp, ngoại trừ:</p> <p>(a) Điều MM.4.1 sẽ áp dụng đối với việc truy cập và sử dụng dịch vụ viễn thông công cộng của các nhà cung cấp dịch vụ phát thanh hoặc truyền hình; và</p> <p>(b) Điều MM.22 sẽ áp dụng đối với bất kỳ biện pháp kỹ thuật nào mà trong trường hợp biện pháp đó ảnh hưởng đến các dịch vụ viễn thông công cộng.</p>
<p>3. Nothing in this Chapter shall be construed to:</p> <p>(a) require a Party, or require a Party to compel any enterprise, to establish, construct, acquire, lease, operate or provide a telecommunications network or service not offered to the public generally;<sup>1</sup> [Parties to confirm that former paragraph 4 can be moved to a footnote.]</p> <p>(b) require a Party to compel any enterprise exclusively engaged in the broadcast or cable distribution of radio or television programming to make available its broadcast or cable facilities as a public telecommunications network;</p> <p>(c) prevent a Party from prohibiting a person who operates a private network from using its private</p>	<p>3. Không có điều khoản nào trong Chương này được hiểu là:</p> <p>(a) yêu cầu một Bên bất kỳ thiết lập, xây dựng, mua, thuê, khai thác hoặc cung cấp mạng và dịch vụ viễn thông không được cung cấp ra ngoài công chúng nói chung, hoặc yêu cầu Bên đó buộc bất kỳ doanh nghiệp nào thực hiện các điều trên;<sup>1</sup> [Các Bên xác nhận rằng khoản 4 trước đây có thể chuyển vào phần chú thích.]</p> <p>(b) yêu cầu một Bên buộc bất kỳ doanh nghiệp nào độc quyền trong hoạt động phát sóng quảng bá hoặc phân phối chương trình phát thanh hoặc truyền hình qua cáp phải coi trang thiết bị phát sóng quảng bá hoặc mạng cáp của mình như là mạng viễn thông công cộng;</p>

<sup>1</sup> For greater certainty, nothing in this Chapter shall be construed to require a Party to authorise an enterprise of another Party to establish, construct, acquire, lease, operate, or supply public telecommunications services, unless otherwise provided for in this Agreement. / Để rõ ràng hơn, không có điều khoản nào trong Chương này được hiểu là yêu cầu một Bên cấp phép cho một doanh nghiệp của Bên khác để thiết lập, xây dựng, mua, thuê, khai thác, hoặc cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, trừ trường hợp quy định tại Hiệp định này.

<p>network to supply a public telecommunications network or service to third persons; or</p> <p>4. Annex MM-A and Annex MM-B include additional provisions relating to the scope of this Chapter.[Consider moving to Scope Article.]</p> <p>[JP: supports moving this to Article MM.2.4.</p> <p>PE: supports moving this Article to Scope.</p> <p>CA: Agrees in principle with moving to Scope.</p> <p>US: Can agree to moving this in principle.]</p>	<p>(c) cản trở một Bên cấm một pháp nhân điều hành mạng dùng riêng sử dụng mạng dùng riêng của mình để cung cấp mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng cho các pháp nhân bên thứ ba; hoặc</p> <p>4. Phụ lục MM-A và MM-B bao gồm các quy định bổ sung liên quan đến phạm vi điều chỉnh của Chương này.[Đang xem xét chuyển sang Điều về Phạm vi điều chỉnh.]</p> <p>[JP: ủng hộ việc chuyển khoản này sang Điều MM.2.4.</p> <p>PE: ủng hộ việc chuyển sang Điều về Phạm vi điều chỉnh.</p> <p>CA: Đồng ý về mặt nguyên tắc việc điều chỉnh sang Điều về Phạm vi.</p> <p>US: Có thể đồng ý việc điều chuyển này về mặt nguyên tắc.]</p>
<p><b>Article MM.3: Approaches to Regulation</b></p>	<p><b>Điều MM.3: Các phương pháp tiếp cận đối với hoạt động quản lý</b></p>
<p>1. The Parties recognise the value of competitive markets to deliver a wide choice in the supply of telecommunications services and to enhance consumer welfare, and that economic regulation may not be needed if there is effective competition or if a service is new to a market. Accordingly, the Parties recognise that regulatory needs and approaches differ market by market, and that each Party may determine how to implement its obligations under this Chapter.</p>	<p>1. Các Bên thừa nhận giá trị của thị trường cạnh tranh trong việc tạo ra nhiều lựa chọn đối với hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông cũng như nâng cao phúc lợi của người tiêu dùng, và việc điều tiết kinh tế có thể là không cần thiết nếu có sự cạnh tranh hiệu quả hoặc nếu một dịch vụ là mới đối với một thị trường. Theo đó, các Bên thừa nhận sự khác biệt về nhu cầu và các phương pháp quản lý đối với từng thị trường, và mỗi Bên có thể tự quyết định cách thức để thực hiện các nghĩa vụ của Chương này.</p>
<p>2. In this respect, the Parties recognise that a Party may:</p> <p>(a) engage in direct regulation either in anticipation of an issue that the Party expects may arise or to resolve an issue that has already arisen in the market;</p> <p>(b) rely on the role of market forces, particularly with respect to market segments that are, or are likely to be, competitive or that have low barriers to entry, such as services provided by telecommunications</p>	<p>2. Đối với nội dung này, các Bên công nhận rằng một Bên có thể:</p> <p>(a) tham gia điều tiết trực tiếp hoặc dự báo một vấn đề mà Bên đó nghĩ rằng có thể phát sinh hoặc để giải quyết một vấn đề đã phát sinh trên thị trường;</p> <p>(b) dựa vào vai trò của các tác nhân của thị trường, cụ thể là đối với các phân khúc thị trường có, hoặc có thể có, tính cạnh tranh hoặc rào cản thâm nhập thị trường thấp, như các dịch vụ được cung</p>

<p>suppliers that do not own network facilities;<sup>2</sup> or</p> <p>(c) use any other appropriate means that benefit the long-term interest of end-users.</p>	<p>cấp bởi các nhà cung cấp viễn thông không sở hữu cơ sở hạ tầng mạng lưới;<sup>2</sup> hoặc</p> <p>(c) sử dụng bất kỳ biện pháp thích hợp nào khác mà mang lại lợi ích lâu dài cho người sử dụng cuối cùng.</p>
<p>3. When a Party engages in direct regulation, it may nonetheless forbear, to the extent provided for in its law, from applying that regulation to a service that the Party classifies as a public telecommunications service, if its telecommunications regulatory body or other competent body determines that:</p> <p>(a) enforcement of the regulation is not necessary to prevent unreasonable or discriminatory practices;</p> <p>(b) enforcement of the regulation is not necessary for the protection of consumers; and</p> <p>(c) forbearance is consistent with the public interest, including promoting and enhancing competition between suppliers of public telecommunications services.</p>	<p>3. Kể cả khi một Bên tham gia điều tiết trực tiếp thì, trong phạm vi được quy định trong luật của mình, Bên đó vẫn có thể không/trì hoãn áp dụng việc điều tiết đó đối với một dịch vụ mà theo phân loại của Bên đó là dịch vụ viễn thông công cộng, nếu cơ quan quản lý viễn thông của hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Bên đó quyết định rằng:</p> <p>(a) việc thực thi hoạt động điều tiết đó là không cần thiết để ngăn cản các hành vi không hợp lý hoặc phân biệt đối xử;</p> <p>(b) việc thực thi hoạt động điều tiết đó là không cần thiết đối với việc bảo vệ người tiêu dùng; và</p> <p>(c) việc không/trì hoãn áp dụng đó là phù hợp với lợi ích công cộng, bao gồm cả việc thúc đẩy và tăng cường cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.</p>
<p><b>Article MM.4: Access to and Use of Public Telecommunications Services<sup>3</sup></b></p>	<p><b>Điều MM.4: Truy cập và sử dụng các dịch vụ viễn thông công cộng<sup>3</sup></b></p>
<p>1. Each Party shall ensure that any enterprise of another Party has access to and use of any public telecommunications service, including leased circuits, offered in its territory or across its borders, on reasonable and non-discriminatory terms and conditions.</p>	<p>1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng bất kỳ doanh nghiệp nào của Bên khác có thể truy cập và sử dụng bất kỳ dịch vụ viễn thông công cộng, bao gồm cả thuê kênh, được cung cấp trong lãnh thổ hoặc qua biên giới của mình, trên cơ sở những điều kiện và điều khoản hợp lý và không phân biệt đối xử.</p>
<p>2. Each Party shall ensure that any service</p>	<p>2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ nhà</p>

<sup>2</sup>Consistent with subparagraph 2(b), the United States, based on its evaluation of the state of competition of the US commercial mobile market, has not applied major supplier-related measures pursuant to Articles MM.7 (Treatment by Major Suppliers), MM.9.2 (Resale), MM.11 (Interconnection), MM.13 (Co-location), or MM.14 (Access to Poles, Ducts and Conduits) to the commercial mobile market. / Phù hợp với điểm 2 (b), Hoa Kỳ, dựa trên các đánh giá về tình hình cạnh tranh của thị trường di động thương mại của mình, chưa áp dụng các biện pháp liên quan đến nhà cung cấp chủ đạo theo các Điều MM.7 (Đối xử của các nhà cung cấp chủ đạo), MM.9.2 (bán lại), MM.11 (kết nối), MM.13 (Dùng chung cơ sở hạ tầng), hoặc MM.14 (Tiếp cận cột, cống, bể cáp) đối với thị trường điện thoại di động thương mại.

<sup>3</sup> For greater certainty, this Article does not prohibit any Party from requiring an enterprise to obtain a licence to supply any public telecommunications service within its territory. / Để rõ ràng hơn, Điều này không ngăn cấm bất cứ Bên nào yêu cầu các doanh nghiệp phải có giấy phép để cung cấp bất kỳ dịch vụ viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình.

<p>supplier of another Party is permitted to:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) purchase or lease, and attach terminal or other equipment that interfaces with a public telecommunications network;</li> <li>(b) provide services to individual or multiple end-users over leased or owned circuits;</li> <li>(c) connect leased or owned circuits with public telecommunications networks and services or with circuits leased or owned by another enterprise<sup>4</sup>;</li> <li>(d) perform switching, signalling, processing and conversion functions; and</li> <li>(e) use operating protocols of their choice.</li> </ul>	<p>cung cấp dịch vụ nào của Bên khác được phép:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) mua hoặc thuê, và kèm theo thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị khác để giao diện với mạng viễn thông công cộng;</li> <li>(b) cung cấp các dịch vụ cho một hoặc nhiều người sử dụng cuối cùng qua các kênh thuê riêng hoặc kênh của mình;</li> <li>(c) kết nối kênh thuê riêng hoặc kênh của mình với các mạng và dịch vụ viễn thông công cộng hoặc với kênh thuê riêng hoặc kênh của doanh nghiệp khác<sup>4</sup>;</li> <li>(d) thực hiện các chức năng chuyển mạch, báo hiệu, xử lý và chuyển đổi; và</li> <li>(e) sử dụng giao thức hoạt động theo sự lựa chọn của mình.</li> </ul>
<p>3. Each Party shall ensure that an enterprise of any Party may use public telecommunications services for the movement of information in its territory or across its borders, including for intra-corporate communications, and for access to information contained in databases or otherwise stored in machine-readable form in the territory of any Party.</p>	<p>3. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng doanh nghiệp của bất kỳ Bên nào đều có thể sử dụng dịch vụ viễn thông công cộng để chuyển thông tin trong lãnh thổ hoặc qua biên giới của mình, bao gồm cả thông tin liên lạc nội bộ công ty, và tiếp cận thông tin có trong các cơ sở dữ liệu hoặc được lưu trữ dưới hình thức đọc được trên máy trong lãnh thổ của bất kỳ Bên nào.</p>
<p>4. Notwithstanding paragraph 3, a Party may take measures that are necessary to ensure the security and confidentiality of messages and to protect the privacy of personal data of end-users of public telecommunications networks or services, provided that those measures are not applied in a manner that would constitute a means of arbitrary or unjustifiable discrimination or a disguised restriction on trade in services.</p>	<p>4. Không phụ thuộc khoản 3, một Bên có thể đưa ra các biện pháp cần thiết để đảm bảo an ninh và bảo mật thông tin và để bảo vệ bí mật dữ liệu cá nhân của người sử dụng cuối cùng của mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng, miễn là những biện pháp này không được áp dụng để nhằm mục đích tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý, hoặc cản trở thương mại dịch vụ một cách trá hình.</p>
<p>5. Each Party shall ensure that no condition</p>	<p>5. Mỗi Bên phải bảo đảm không áp đặt điều</p>

<sup>4</sup>In Viet Nam, networks authorised to establish for the purpose of carrying out, on a non-commercial basis, voice and data telecommunications between members of a closed user group can only directly interconnect with each other where approved in writing by the telecommunications regulatory body. Viet Nam shall ensure that upon request an applicant receives the reasons for the denial of an authorisation. Viet Nam shall review this requirement to obtain written approval within two years of the date of entry into force of this Agreement for it. / Ở Việt Nam, các mạng được phép thiết lập với mục đích thực hiện, trên cơ sở phi thương mại, việc liên lạc thoại và truyền dữ liệu giữa các thành viên của một nhóm người sử dụng đồng chỉ có thể kết nối trực tiếp với nhau nếu được chấp nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý viễn thông. Việt Nam đảm bảo rằng khi có yêu cầu, người nộp đơn xin phép sẽ nhận được lý do giải thích về việc từ chối cấp phép đó. Việt Nam sẽ xem xét lại yêu cầu phải có sự chấp nhận bằng văn bản trong thời hạn hai năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Việt Nam.



<p>is imposed on access to and use of public telecommunications networks and services, other than as necessary to:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) safeguard the public service responsibilities of suppliers of public telecommunications networks and services, in particular their ability to make their networks or services generally available to the public; or</li> <li>(b) protect the technical integrity of public telecommunications networks or services.</li> </ul>	<p>kiện nào đối với việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng, trừ khi cần thiết để:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) bảo hộ các trách nhiệm dịch vụ công của các nhà cung cấp mạng và dịch vụ viễn thông công cộng, cụ thể là khả năng cung cấp mạng lưới hoặc dịch vụ của họ nói chung cho công chúng; hoặc</li> <li>(b) bảo vệ sự đồng bộ kỹ thuật của các mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng.</li> </ul>
<p>6. Provided that they satisfy the criteria set out in paragraph 5, conditions for access to and use of public telecommunications networks and services may include:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) a requirement to use a specified technical interface, including an interface protocol, for connection with those networks or services;</li> <li>(b) a requirement, when necessary, for the inter-operability of those networks and services;</li> <li>(c) type approval of terminal or other equipment that interfaces with the network and technical requirements relating to the attachment of that equipment to those networks; and</li> <li>(d) a licensing, permit, registration or notification procedure which, if adopted or maintained, is transparent and provides for the processing of applications filed thereunder in accordance with a Party's laws or regulations.</li> </ul>	<p>6. Trên cơ sở đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 5, các điều kiện truy cập và sử dụng các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng có thể bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) yêu cầu sử dụng giao diện kỹ thuật được quy định, bao gồm giao thức giao diện, để kết nối với các mạng hoặc dịch vụ viễn thông công cộng đó;</li> <li>(b) yêu cầu, khi cần thiết, đối với khả năng tương thích với các mạng và dịch vụ viễn thông công cộng đó;</li> <li>(c) phê chuẩn chủng loại đối với các thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị khác có giao diện với mạng viễn thông công cộng và các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến việc kết nối thiết bị đó với các mạng viễn thông công cộng đó; và</li> <li>(d) thủ tục cấp phép, cho phép, đăng ký hoặc thông báo, nếu được ban hành hoặc duy trì, có sự minh bạch và quy định quy trình xử lý các đơn được nộp dưới đây phù hợp với pháp luật và quy định quản lý của một Bên.</li> </ul>
<p><b>Article MM.5: Obligations Relating to Suppliers of Public Telecommunications Services</b></p>	<p><b>Điều MM.5: Nghĩa vụ liên quan đến các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng</b></p>
<p><i>Interconnection</i><sup>5</sup></p>	<p><i>Kết nối</i><sup>5</sup></p>

<sup>5</sup> For greater certainty, the term “interconnection”, as used in this Chapter, does not include access to unbundled network elements. / Để rõ ràng hơn, thuật ngữ “kết nối” được sử dụng trong Chương này, không bao gồm truy cập vào các phần tử mạng được bóc tách.

<p>1. Each Party shall ensure that suppliers of public telecommunications services in its territory provide, directly or indirectly within the same territory, interconnection with suppliers of public telecommunications services of another Party.</p> <p>2. Each Party shall provide its telecommunications regulatory body with the authority to require interconnection at reasonable rates.</p> <p>3. In carrying out paragraph 1, each Party shall ensure that suppliers of public telecommunications services in its territory take reasonable steps to protect the confidentiality of commercially sensitive information of, or relating to, suppliers and end-users of public telecommunications services obtained as a result of interconnection arrangements and that those suppliers only use that information for the purpose of providing these services.</p>	<p>1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình cung cấp, trực tiếp hoặc gián tiếp trong lãnh thổ đó, kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của một Bên khác.</p> <p>2. Mỗi Bên sẽ trao cho cơ quan quản lý viễn thông của họ thẩm quyền để quy định việc kết nối ở mức giá cước hợp lý.</p> <p>3. Khi thực hiện khoản 1, mỗi Bên phải đảm bảo rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình thực hiện các bước hợp lý để bảo vệ bí mật thông tin thương mại nhạy cảm của, hoặc liên quan đến, các nhà cung cấp và người sử dụng cuối cùng các dịch vụ viễn thông công cộng có được từ các thỏa thuận kết nối và các nhà cung cấp chỉ sử dụng thông tin đó phục vụ cho việc cung cấp các dịch vụ này.</p>
<p><i>Number Portability</i></p> <p>4. Each Party shall ensure that suppliers of public telecommunications services in its territory provide number portability without impairment to quality and reliability, on a timely basis, and on reasonable and non-discriminatory terms and conditions.<sup>6</sup></p>	<p><i>Chuyển mạng giữ nguyên số</i></p> <p>4. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình thực hiện việc chuyển mạng giữ nguyên số mà không làm suy giảm chất lượng và độ tin cậy, trên cơ sở kịp thời, và dựa trên các điều khoản và điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử.<sup>6</sup></p>
<p><i>Access to Numbers</i></p> <p>5. Each Party shall ensure that suppliers of public telecommunications services of another Party established in its territory are afforded</p>	<p><i>Quyền tiếp cận kho số</i></p> <p>5. Mỗi Bên phải bảo đảm dành cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác thành lập trên lãnh thổ nước mình quyền</p>

<sup>6</sup> With respect to certain Parties, this paragraph shall apply as follows / Đối với các Bên nhất định, khoản này sẽ được áp dụng như sau:

(a) for Brunei Darussalam, this paragraph shall not apply until such time as it determines, pursuant to periodic review, that it is economically feasible to implement number portability in Brunei Darussalam / đối với Brunei Darussalam, khoản này sẽ không áp dụng cho đến khi Brunei Darussalam quyết định, trên cơ sở rà soát định kỳ, là đã đủ khả thi về mặt kinh tế để triển khai chuyển mạng giữ số ở Brunei Darussalam;

(b) for Malaysia, this paragraph shall apply only with respect to commercial mobile services until such time as it determines that it is economically feasible to apply number portability to fixed services; and / đối với Malaysia, khoản này sẽ chỉ áp dụng đối với dịch vụ điện thoại di động thương mại cho đến khi Malaysia quyết định là đã đủ khả thi về mặt kinh tế để áp dụng chuyển mạng giữ số đối với các dịch vụ cố định; và

(c) for Viet Nam, this paragraph shall apply to fixed services at such time as it determines that it is technically and economically feasible. Within four years of the date of entry into force of this Agreement for Viet Nam, it shall conduct a review to determine the economic feasibility of applying number portability to fixed services. With respect to commercial mobile services, this paragraph shall apply to Viet Nam no later than 2020. / đối với Việt Nam, khoản này sẽ được áp dụng đối với các dịch vụ cố định tại thời điểm mà Việt Nam xác định là đã có đủ tính khả thi về kinh tế và kỹ thuật. Trong vòng bốn năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Việt Nam, nước này sẽ tiến hành rà soát để xác định tính khả thi kinh tế của việc áp dụng chuyển mạng giữ số với các dịch vụ cố định. Đối với các dịch vụ di động thương mại, khoản này sẽ được áp dụng tại Việt Nam không chậm hơn năm 2020.

access to telephone numbers on a non-discriminatory basis. <sup>7</sup>	tiếp cận kho số điện thoại trên cơ sở không phân biệt đối xử. <sup>7</sup>
<b>Article MM.6: International Mobile Roaming</b>	<b>Điều MM.6: Chuyển vùng di động quốc tế</b>
1. The Parties shall endeavour to cooperate on promoting transparent and reasonable rates for international mobile roaming services that can help promote the growth of trade among the Parties and enhance consumer welfare.	1. Các Bên sẽ nỗ lực hợp tác nhằm thúc đẩy minh bạch và hợp lý về giá cước dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế để có thể góp phần đẩy mạnh tăng trưởng thương mại giữa các Bên và nâng cao phúc lợi của người tiêu dùng.
2. A Party may choose to take steps to enhance transparency and competition with respect to international mobile roaming rates and technological alternatives to roaming services, such as: <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) ensuring that information regarding retail rates is easily accessible to consumers; and</li> <li>(b) minimising impediments to the use of technological alternatives to roaming, whereby consumers when visiting the territory of a Party from the territory of another Party can access telecommunications services using the device of their choice.</li> </ul>	2. Một Bên có thể chọn để thực hiện các bước nhằm tăng cường tính minh bạch và cạnh tranh đối với cước chuyển vùng di động quốc tế và các lựa chọn công nghệ thay thế cho các dịch vụ chuyển vùng, như: <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) đảm bảo rằng các thông tin về giá bán lẻ dễ dàng tiếp cận đối với người tiêu dùng; và</li> <li>(b) giảm thiểu các trở ngại đối với việc sử dụng các công nghệ thay thế cho chuyển vùng, theo đó người tiêu dùng khi đến lãnh thổ của một Bên từ lãnh thổ của Bên khác có thể truy cập các dịch vụ viễn thông bằng việc sử dụng thiết bị mà họ lựa chọn.</li> </ul>
3. The Parties recognise that a Party, when it has the authority to do so, may choose to adopt or maintain measures affecting rates for wholesale international roaming services with a view to ensuring that those rates are reasonable. If a Party considers it appropriate, it may cooperate on and implement mechanisms with other Parties to facilitate the implementation of those measures, including by entering into arrangements with those Parties.	3. Các Bên thừa nhận rằng một Bên, trong thẩm quyền của mình, có thể chọn áp dụng hoặc duy trì các biện pháp có tác động đến giá bán buôn của các dịch vụ chuyển vùng quốc tế trên tinh thần đảm bảo rằng các mức giá đó là hợp lý. Nếu thấy thích hợp, một Bên có thể hợp tác và triển khai các cơ chế phối hợp với các Bên khác nhằm hỗ trợ việc thực thi các biện pháp đó, bao gồm cả việc gia nhập vào các thỏa thuận với các Bên đó.
4. If a Party (the first Party) chooses to regulate rates or conditions for wholesale international mobile roaming services, it shall ensure that a supplier of public telecommunications services of another Party (the second Party) has access to the regulated rates or conditions for wholesale international mobile roaming services for its customers	4. Nếu một Bên (Bên thứ nhất) lựa chọn quản lý giá cước hoặc quy định các điều kiện đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán buôn, Bên đó phải đảm bảo rằng nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác (Bên thứ hai) có quyền tiếp cận các mức giá cước được quản lý hoặc các điều kiện được quy định đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán

<sup>7</sup> For Viet Nam, this paragraph shall not apply with respect to blocks of numbers that have been allocated prior to entry into force of this Agreement. [JP: would change “prior to entry into force of this Agreement” to “prior to the date of entry into force of this Agreement for it”]. / Đối với Việt Nam, khoản này sẽ không áp dụng đối với các khối đầu số đã được phân bổ trước ngày Hiệp định có hiệu lực. [JP: muốn sửa đổi cụm từ "trước khi có hiệu lực của Hiệp định này" thành "trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Việt Nam"].

<p>roaming in the territory of the first Party [if][in circumstances where]:<sup>8</sup></p> <p>(a) the second Party has entered into an arrangement with the first Party to reciprocally regulate rates or conditions for wholesale international mobile roaming services for suppliers of the two Parties;<sup>9</sup> or</p> <p>(b) in the absence of an arrangement of the type referred to in subparagraph (a), the supplier of public telecommunications services of the second Party, of its own accord:</p> <p>(i) makes available to suppliers of public telecommunications services of the first Party wholesale international mobile roaming services at rates or conditions that are reasonably comparable to the regulated rates or conditions;<sup>10</sup> and</p> <p>(ii) meets any additional requirements that the first Party imposes with respect to the availability of the regulated rates or conditions.<sup>11</sup></p>	<p>buôn cho khách hàng của mình khi chuyển vùng vào lãnh thổ của Bên thứ nhất [nếu] [trong những trường hợp mà]:<sup>8</sup></p> <p>(a) Bên thứ hai đã có thỏa thuận với Bên thứ nhất về việc quản lý giá cước hoặc quy định các điều kiện đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán buôn cho các nhà cung cấp của hai Bên trên cơ sở có qua có lại;<sup>9</sup> hoặc</p> <p>(b) trong trường hợp không có hình thức thỏa thuận như nêu tại điểm (a), nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên thứ hai, trên cơ sở tự nguyện:</p> <p>(i) dành cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên thứ nhất dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán buôn với mức giá hay điều kiện công bằng hợp lý so với các mức giá hoặc điều kiện được quy định;<sup>10</sup> và</p> <p>(ii) đáp ứng bất kỳ yêu cầu bổ sung nào của Bên thứ nhất liên quan đến việc đưa ra các mức giá cước và các</p>
--	--

<sup>8</sup> For greater certainty, no Party shall, solely on the basis of any obligations owed to it by the first Party under a most-favoured-nation provision, or under a telecommunications-specific non-discrimination provision, in any existing international trade agreement, seek or obtain for its suppliers the access to regulated rates or conditions for wholesale international mobile roaming services that is provided under this Article. / Để rõ ràng hơn, không Bên nào, chỉ dựa vào việc thực hiện các nghĩa vụ về tối huệ quốc hoặc không phân biệt đối xử trong viễn thông của Bên thứ nhất đối với mình trong bất kỳ thỏa thuận thương mại quốc tế nào hiện hành, mà được yêu cầu hoặc giành quyền tiếp cận các mức giá cước và điều kiện được quy định đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán buôn được quy định tại Điều này cho các nhà cung cấp của mình.

<sup>9</sup> For greater certainty, access under paragraph 4(a) to the rates or conditions regulated by the first Party shall be available to a supplier of the second Party only if such regulated rates or conditions are reasonably comparable to those reciprocally regulated under the arrangement referred to in sub-paragraph (a). The telecommunications regulatory body of the first Party shall, in the case of disagreement, determine whether the rates or conditions are reasonably comparable. / Để rõ ràng hơn, việc tiếp cận theo khoản 4 (a) đến các điều kiện hoặc giá cước được quy định của Bên Thứ nhất sẽ chỉ được Bên này dành cho một nhà cung cấp của Bên Thứ hai khi giá cước hoặc các điều kiện được quản lý đó công bằng hợp lý so với những điều kiện hoặc giá cước được quy định trên cơ sở có qua có lại theo thỏa thuận được nêu ở điểm (a). Cơ quan quản lý viễn thông của Bên thứ nhất, trong trường hợp không đạt được sự nhất trí, sẽ phải quyết định giá cước hay điều kiện có công bằng hợp lý hay không.

<sup>10</sup> For the purposes of this subparagraph, rates or conditions that are reasonably comparable means rates or conditions agreed to be such by the relevant suppliers or, in the case of disagreement, determined to be such by the telecommunications regulatory body of the first Party. / Trong phạm vi của điểm này, giá cước hay điều kiện công bằng hợp lý nghĩa là giá cước hay điều kiện được đồng ý giữa các nhà cung cấp có liên quan hoặc, trong trường hợp không đạt được đồng ý, thì sẽ được quyết định bởi cơ quan quản lý viễn thông của Bên Thứ nhất.

<sup>11</sup> For greater certainty, such additional requirements may include, for example, that the rates provided to the supplier of the second Party reflect the reasonable cost of supplying international mobile roaming services by a supplier of the first Party to a

<p>The first Party may require suppliers of the second Party to fully utilise commercial negotiations to reach agreement on the terms for accessing such rates or conditions.</p>	<p>điều kiện được quy định. Bên thứ nhất có thể yêu cầu các nhà cung cấp của Bên thứ hai thực hiện đầy đủ các bước đàm phán thương mại nhằm đạt được thỏa thuận về các điều khoản để tiếp cận các mức giá cước hoặc các điều kiện đó.</p>
<p>5. A Party that ensures access to regulated rates or conditions for wholesale international mobile roaming services in accordance with paragraph 4 shall be deemed to be in compliance with its obligations under Article JJ.4 (Most-Favoured-Nation Treatment), Article MM.4.1 (Access and Use), and Article MM.7 (Treatment by Major Suppliers of Public Telecommunications Services) with respect to international mobile roaming services.</p>	<p>5. Một Bên khi đảm bảo việc tiếp cận các mức giá hoặc điều kiện được quy định đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán buôn theo khoản 4 sẽ được xem như là đã tuân thủ các nghĩa vụ được quy định tại các Điều JJ.4 (Đối xử tối huệ quốc), Điều MM.4.1 (truy cập và sử dụng dịch vụ), và Điều MM.7 (Ứng xử của nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng chủ đạo) đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế.</p>
<p>6. Each Party shall provide to the other Parties information on rates for retail international mobile roaming services for voice, data and text messages offered to consumers of the Party when visiting the territories of the other Parties. A Party shall provide that information no later than one year after the date of entry into force of this Agreement for the Party. Each Party shall update that information and provide it to the other Parties on an annual basis or as otherwise agreed. Interested Parties shall endeavour to cooperate on compiling this information into a report to be mutually agreed by the Parties and to be made publicly available.</p>	<p>6. Mỗi Bên phải cung cấp cho các Bên khác thông tin về giá cước dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế bán lẻ đối với thoại, truyền dữ liệu và nhắn tin được cung cấp cho người tiêu dùng của Bên đó khi đến lãnh thổ của các Bên khác. Một Bên sẽ phải cung cấp thông tin này không muộn hơn một năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó. Mỗi Bên sẽ phải cập nhật và cung cấp thông tin cho các Bên khác định kỳ hàng năm hoặc theo các thỏa thuận khác. Các Bên liên quan sẽ phải nỗ lực hợp tác trong việc biên soạn các thông tin này vào một báo cáo để các Bên cùng nhau thống nhất và công bố công khai.</p>
<p>7. Nothing in this Article shall require a Party to regulate rates or conditions for international mobile roaming services.</p>	<p>7. Không có quy định nào trong Điều này đòi hỏi một Bên phải quản lý giá cước hay điều kiện đối với dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế.</p>
<p><b>Article MM.7: Treatment by Major Suppliers of Public Telecommunications Services</b></p>	<p><b>Điều MM.7: Đối xử của nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng chủ đạo</b></p>
<p>Each Party shall ensure that a major supplier in its territory accords suppliers of public telecommunications services of another Party treatment no less favourable than that major supplier accords in like circumstances to its subsidiaries, its affiliates or non-affiliated</p>	<p>Mỗi Bên phải bảo đảm rằng nhà cung cấp chủ đạo trên lãnh thổ của mình dành cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với đối xử mà nhà cung cấp chủ đạo đó, trong cùng một hoàn cảnh, dành cho các công ty con, nhà cung cấp dịch vụ liên kết hoặc</p>

supplier of the second Party, as determined through the methodology of the first Party. / Để rõ ràng hơn, các yêu cầu bổ sung đó có thể bao gồm, ví dụ, cước được áp dụng đối với nhà cung cấp của Bên Thứ hai phản ánh chi phí cung cấp các dịch vụ chuyển vùng di động quốc tế của một nhà cung cấp của Bên Thứ nhất cho nhà cung cấp của Bên Thứ hai là hợp lý, theo phương pháp xác định của Bên Thứ nhất.

<p>service suppliers regarding:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) the availability, provisioning, rates or quality of like public telecommunications services; and</li> <li>(b) the availability of technical interfaces necessary for interconnection.</li> </ul>	<p>không liên kết của mình liên quan đến:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) khả năng sẵn có, việc cung cấp, giá cước hoặc chất lượng dịch vụ viễn thông công cộng cùng loại; và</li> <li>(b) khả năng sẵn có của các giao diện kỹ thuật cần thiết dành cho kết nối.</li> </ul>
<p><b>Article MM.8: Competitive Safeguards</b></p>	<p><b>Điều MM.8: Bảo hộ cạnh tranh</b></p>
<p>1. Each Party shall maintain appropriate measures for the purpose of preventing suppliers of public telecommunications services that, alone or together, are a major supplier in its territory from engaging in or continuing anti-competitive practices.</p>	<p>1. Mỗi Bên phải duy trì các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn chặn các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, một mình hoặc cùng nhau, thành nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình tham gia vào hoặc tiếp tục các hành vi phi cạnh tranh.</p>
<p>2. The anti-competitive practices referred to in paragraph 1 include in particular:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) engaging in anti-competitive cross-subsidisation;</li> <li>(b) using information obtained from competitors with anti-competitive results; and</li> <li>(c) not making available, on a timely basis, to suppliers of public telecommunications services, technical information about essential facilities and commercially relevant information that are necessary for them to provide services.</li> </ul>	<p>2. Các hành vi phi cạnh tranh được nêu tại khoản 1 bao gồm cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) tham gia vào việc trợ cấp chéo phi cạnh tranh;</li> <li>(b) sử dụng thông tin thu được từ các đối thủ cạnh tranh với mục đích phi cạnh tranh; và</li> <li>(c) không đưa ra, một cách kịp thời, cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng các thông tin kỹ thuật về cơ sở trang thiết bị thiết yếu và thông tin thương mại có liên quan cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ của họ.</li> </ul>
<p><b>Article MM.9: Resale</b></p>	<p><b>Điều MM.9: Bán lại</b></p>
<p>1. No Party shall prohibit the resale of any public telecommunications service.<sup>12</sup></p>	<p>1. Không Bên nào được cấm việc bán lại bất kỳ dịch vụ viễn thông công cộng nào.<sup>12</sup></p>
<p>2. Each Party shall ensure that a major supplier in its territory:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) offers for resale, at reasonable rates,<sup>13</sup> to suppliers of public telecommunications services of another Party, public telecommunications services that the major supplier provides at</li> </ul>	<p>2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng một nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) phải chào bán cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác, với giá cả hợp lý,<sup>13</sup> để các nhà cung cấp này bán lại các dịch vụ viễn thông công</li> </ul>

<sup>12</sup> Brunei Darussalam may require that licensees who purchase public telecommunications services on a wholesale basis only resell their services to an end-user. / Brunei Darussalam có thể yêu cầu đối tượng được cấp phép mua các dịch vụ viễn thông công cộng trên cơ sở bán buôn chỉ được bán lại dịch vụ của họ cho người sử dụng cuối.

<sup>13</sup> For the purposes of this Article, each Party may determine reasonable rates through any methodology it considers appropriate. / Trong phạm vi của Điều này, mỗi Bên có thể xác định mức giá cước hợp lý thông qua bất cứ phương pháp nào mà Bên đó cho là thích hợp.

<p>(b) retail to end-users; and does not impose unreasonable or discriminatory conditions or limitations on the resale of those services.<sup>14</sup></p>	<p>cộng mà nhà cung cấp chủ đạo đó cung cấp theo hình thức bán lẻ cho người sử dụng cuối cùng; và (b) không được áp đặt các điều kiện hoặc hạn chế không hợp lý hoặc phân biệt đối xử đối với việc bán lại các dịch vụ đó.<sup>14</sup></p>
<p>3. Each Party may determine, in accordance with its laws and regulations, which public telecommunications services must be offered for resale by major suppliers pursuant to paragraph 2, based on the need to promote competition or to benefit the long-term interests of end-users.</p>	<p>3. Mỗi Bên có thể quyết định, phù hợp với luật và quy định quản lý của mình, các dịch vụ viễn thông công cộng nào phải được chào để bán lại bởi các nhà cung cấp chủ đạo theo khoản 2, trên cơ sở tính cần thiết của việc thúc đẩy cạnh tranh hoặc mang lại lợi ích lâu dài cho người sử dụng cuối.</p>
<p>4. If a Party does not require that a major supplier offer a specific public telecommunications service for resale, it nonetheless shall allow service suppliers to request that the service be offered for resale consistent with paragraph 2, without prejudice to the Party's decision on the request.</p>	<p>4. Nếu một Bên không yêu cầu một nhà cung cấp chủ đạo phải chào bán một dịch vụ viễn thông cụ thể để bán lại, thì Bên đó vẫn phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ đưa ra yêu cầu đối với việc được bán lại dịch vụ đó phù hợp với khoản 2, mà không ảnh hưởng đến quyết định của Bên đó đối với yêu cầu này.</p>
<p><b>Article MM.10: Unbundling of Network Elements by Major Suppliers</b></p>	<p><b>Điều MM.10: Bóc tách các phần tử mạng của các nhà cung cấp chủ đạo</b></p>
<p>Each Party shall provide its telecommunications regulatory body or another appropriate body with the authority to require a major supplier in its territory to offer to public telecommunications service suppliers access to network elements on an unbundled basis on terms and conditions, and at cost-oriented rates, that are reasonable, non-discriminatory and transparent for the supply of public telecommunications services. Each Party may determine the network elements required to be made available in its territory, and the suppliers that may obtain those elements, in accordance with its laws and regulations.</p>	<p>Mỗi Bên phải trao cho cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan phù hợp khác thẩm quyền yêu cầu nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình cung cấp cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng truy cập vào các phần tử mạng trên cơ sở bóc tách với các điều khoản và điều kiện, và giá cước theo chi phí thực, hợp lý, không phân biệt đối xử và minh bạch để cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng. Mỗi Bên có thể tự quyết định các phần tử mạng nào cần phải được thực hiện bóc tách trong phạm vi lãnh thổ của mình, và các nhà cung cấp nào có thể có được những phần tử mạng này, phù hợp với quy phạm pháp luật của mình.</p>
<p><b>Article MM.11: Interconnection with Major Suppliers</b></p>	<p><b>Điều MM.11: Kết nối với các nhà cung cấp chủ đạo</b></p>
<p><i>General Terms and Conditions</i></p>	<p><i>Các điều khoản và điều kiện chung</i></p>
<p>1. Each Party shall ensure that a major supplier in its territory provides interconnection</p>	<p>1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình phải cung</p>

<sup>14</sup> Where provided in its laws or regulations, a Party may prohibit a reseller that obtains, at wholesale rates, a public telecommunications service available at retail to only a limited category of subscribers from offering the service to a different category of subscribers. / Trên cơ sở quy định pháp luật của mình, một Bên có thể cấm một đại lý bán lẻ mua được dịch vụ viễn thông công cộng với giá bán buôn và chỉ được phép bán lẻ cho một nhóm đối tượng thuê bao hạn chế được chào bán dịch vụ cho nhóm đối tượng thuê bao khác.

<p>for the facilities and equipment of suppliers of public telecommunications services of another Party:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) at any technically feasible point in the major supplier's network;</li> <li>(b) under non-discriminatory terms, conditions (including technical standards and specifications) and rates;</li> <li>(c) of a quality no less favourable than that provided by the major supplier for its own like services, for like services of non-affiliated service suppliers, or for its subsidiaries or other affiliates;</li> <li>(d) in a timely manner, on terms and conditions (including technical standards and specifications), and at cost-oriented rates, that are transparent, reasonable, having regard to economic feasibility, and sufficiently unbundled so that the suppliers do not have to pay for network components or facilities that they do not require for the service to be provided; and</li> <li>(e) on request, at points in addition to the network termination points offered to the majority of users, subject to charges that reflect the cost of construction of necessary additional facilities.</li> </ul>	<p>cấp kết nối cho các trang thiết bị của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trong mạng lưới của nhà cung cấp chủ đạo;</li> <li>(b) theo các điều khoản, điều kiện và giá cước không phân biệt đối xử (bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật);</li> <li>(c) có chất lượng không kém hơn so với chất lượng được nhà cung cấp chủ đạo cung cấp cho các dịch vụ cùng loại của chính mình, các dịch vụ cùng loại của các nhà cung cấp dịch vụ không liên kết, hoặc cung cấp cho các công ty con hoặc các thực thể liên kết khác;</li> <li>(d) một cách kịp thời, theo các điều khoản và điều kiện (bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật), và với mức cước theo chi phí thực, minh bạch, hợp lý, có tính đến mức độ khả thi về mặt kinh tế, và được bóc tách một cách đầy đủ để các nhà cung cấp không phải trả tiền cho các thành phần mạng hoặc các trang thiết bị mà họ không yêu cầu cho dịch vụ được cung cấp; và</li> <li>(e) tại các điểm ngoài các điểm kết cuối mạng phục vụ cho đa số người sử dụng khi có yêu cầu, với cước phí phản ánh chi phí xây dựng trang thiết bị bổ sung cần thiết.</li> </ul>
<p><i>Options for Interconnecting with Major Suppliers</i></p>	<p><i>Các lựa chọn để kết nối với các nhà cung cấp chủ đạo</i></p>
<p>2. Each Party shall ensure that a major supplier in its territory provides suppliers of public telecommunications services of another Party with the opportunity to interconnect their facilities and equipment with those of the major supplier through the following options:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) a reference interconnection offer or another standard interconnection offer containing</li> </ul>	<p>2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng một nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình dành cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của một Bên khác cơ hội để kết nối các trang thiết bị của họ với trang thiết bị của nhà cung cấp chủ đạo thông qua các lựa chọn sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) thông qua thỏa thuận kết nối mẫu hoặc thỏa thuận kết nối tiêu chuẩn</li> </ul>



<p>the rates, terms and conditions that the major supplier offers generally to suppliers of public telecommunications services; or</p> <p>(b) the terms and conditions of an interconnection agreement that is in effect.</p>	<p>bao gồm các điều khoản về giá cước, các điều kiện và điều khoản mà các nhà cung cấp chủ đạo đặt ra áp dụng chung đối với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng; hoặc</p> <p>(b) các điều khoản và điều kiện của một thỏa thuận kết nối đặc hiệu lực.</p>
<p>3. In addition to the options provided in paragraph 2, each Party shall ensure that suppliers of public telecommunications services of another Party have the opportunity to interconnect their facilities and equipment with those of the major supplier through the negotiation of a new interconnection agreement.</p>	<p>3. Ngoài các lựa chọn được quy định tại khoản 2, mỗi Bên phải đảm bảo rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của một Bên khác có cơ hội để kết nối các trang thiết bị của họ với những nhà cung cấp chủ đạo thông qua việc đàm phán một thỏa thuận kết nối mới.</p>
<p><i>Public Availability of Interconnection Offers and Agreements</i></p>	<p><i>Công khai các bản chào và thỏa thuận kết nối</i></p>
<p>4. Each Party shall make publicly available the applicable procedures for interconnection negotiations with a major supplier in its territory.</p>	<p>4. Mỗi Bên phải công bố công khai các thủ tục áp dụng cho các cuộc đàm phán kết nối với nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình.</p>
<p>5. Each Party shall provide means for suppliers of another Party to obtain the rates, terms and conditions necessary for interconnection offered by a major supplier. Those means include, at a minimum, ensuring:</p> <p>(a) the public availability of interconnection agreements that are in effect between a major supplier in its territory and other suppliers of public telecommunications services in its territory;</p> <p>(b) the public availability of rates, terms and conditions for interconnection with a major supplier set by the telecommunications regulatory body or other competent body; or</p> <p>(c) the public availability of a reference interconnection offer.</p> <p>Services for which those rates, terms and conditions are made publicly available do not have to include all interconnection-related services offered by a major supplier, as determined by a Party under its laws and</p>	<p>5. Mỗi Bên sẽ phải có các biện pháp để hỗ trợ các nhà cung cấp của một Bên khác có được các mức giá, các điều khoản và điều kiện cần thiết cho việc kết nối do nhà cung cấp chủ đạo đưa ra. Những biện pháp đó bao gồm, ở mức tối thiểu, việc đảm bảo:</p> <p>(a) sự công khai các thỏa thuận kết nối đang có hiệu lực giữa một nhà cung cấp chủ đạo với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng khác trong lãnh thổ của mình;</p> <p>(b) sự công khai về giá cước, các điều khoản và điều kiện đối với việc kết nối với nhà cung cấp chủ đạo theo quy định của cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan có thẩm quyền khác; hoặc</p> <p>(c) sự công khai thỏa thuận kết nối mẫu.</p> <p>Các dịch vụ mà giá, các điều khoản và điều kiện được công bố công khai không cần phải bao gồm tất cả các dịch vụ liên quan đến kết nối được cung cấp bởi một nhà cung cấp chủ đạo, như được quy định bởi một Bên theo quy</p>

regulations.	phạm pháp luật của mình.
<b>Article MM.12: Provisioning and Pricing of Leased Circuits Services by Major Suppliers</b>	<b>Điều MM.12: Cung cấp và định giá cước dịch vụ thuê kênh của các nhà cung cấp chủ đạo</b>
1. Each Party shall ensure that a major supplier in its territory provides to service suppliers of another Party leased circuits services that are public telecommunications services in a reasonable period of time on terms and conditions, and at rates, that are reasonable and non-discriminatory, and based on a generally available offer.	1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình cung cấp cho các nhà cung cấp dịch vụ của Bên khác các dịch vụ thuê kênh mà thuộc các dịch vụ viễn thông công cộng trong khoảng thời gian hợp lý trên cơ sở các điều khoản và điều kiện, và với giá cước hợp lý và không phân biệt đối xử, và dựa trên một bản chào chung.
2. Further to paragraph 1, each Party shall provide its telecommunications regulatory body or other appropriate bodies the authority to require a major supplier in its territory to offer leased circuits services that are public telecommunications services to service suppliers of another Party at capacity-based and cost-oriented prices.	2. Cụ thể hơn đối với khoản 1, mỗi Bên sẽ cấp cho cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan thích hợp khác thẩm quyền yêu cầu nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình phải chào bán dịch vụ thuê kênh mà thuộc các dịch vụ viễn thông công cộng cho các nhà cung cấp dịch vụ của một Bên khác với các mức giá dựa trên dung lượng và theo chi phí thực.
<b>Article MM.13: Co-Location by Major Suppliers</b>	<b>Điều MM.13: Dùng chung cơ sở hạ tầng với các nhà cung cấp chủ đạo</b>
1. Subject to paragraphs 2 and 3, each Party shall ensure that a major supplier in its territory provides to suppliers of public telecommunications services of another Party in the Party's territory physical co-location of equipment necessary for interconnection or access to unbundled network elements based on a generally available offer, on a timely basis, and on terms and conditions and at cost-oriented rates, that are reasonable and non-discriminatory.	1. Tùy theo các khoản 2 và 3, mỗi Bên phải bảo đảm rằng nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình cho phép các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý đối với các thiết bị cần thiết thực để kết nối hoặc để truy cập các phần tử mạng được bóc tách trên cơ sở chào bán chung, đảm bảo tính kịp thời, và các điều khoản và điều kiện và với mức giá cước theo chi phí thực, hợp lý và không phân biệt đối xử.
2. Where physical co-location is not practical for technical reasons or because of space limitations, each Party shall ensure that a major supplier in its territory provides an alternative solution, such as facilitating virtual co-location, based on a generally available offer, on a timely basis, and on terms and conditions and at cost-oriented rates, that are reasonable and non-discriminatory.	2. Trong trường hợp dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý là không thể thực hiện vì các lý do kỹ thuật hay vì những hạn chế về không gian, mỗi Bên phải bảo đảm rằng nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình cung cấp giải pháp thay thế, ví dụ như tạo điều kiện cho việc dùng chung cơ sở hạ tầng ảo, dựa trên việc chào bán chung, trên cơ sở kịp thời, và trên cơ sở những điều kiện, điều khoản và mức giá cước theo chi phí thực, mà hợp lý và không phân biệt.
3. A Party may determine, in accordance with its laws and regulations, which premises owned or controlled by major suppliers in its	3. Một Bên có thể xác định, trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật nước mình, những hạ tầng cơ sở nào thuộc sở hữu

<p>territory are subject to paragraphs 1 and 2. When the Party makes this determination, it shall take into account factors such as the state of competition in the market where co-location is required, whether those premises can be substituted in an economically or technically feasible manner in order to provide a competing service, or other specified public interest factors.</p>	<p>hoặc kiểm soát bởi các nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình phải chịu điều chỉnh bởi các nghĩa vụ tại các khoản 1 và 2. Khi xác định điều này, Bên đó sẽ phải xem xét các yếu tố như tình hình cạnh tranh trên thị trường nơi có yêu cầu về dùng chung cơ sở hạ tầng, liệu các hạ tầng cơ sở đó có thể được thay thế một cách khả thi về mặt kinh tế hay kỹ thuật để cung cấp dịch vụ cạnh tranh hay không, hoặc các yếu tố lợi ích công cộng đã được xác định khác.</p>
<p>4. If a Party does not require that a major supplier offer co-location at certain premises, it nonetheless shall allow service suppliers to request that those premises be offered for co-location consistent with paragraph 1, without prejudice to the Party's decision on such a request.</p>	<p>4. Dù một Bên không yêu cầu một nhà cung cấp chủ đạo phải cho phép dùng chung cơ sở hạ tầng đối với một hạ tầng cơ sở nhất định, thì Bên đó vẫn phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ được đưa ra yêu cầu về việc dùng chung cơ sở hạ tầng đối với các hạ tầng cơ sở đó phù hợp với khoản 1, bất kể Bên đó sẽ có quyết định như thế nào đối với yêu cầu đó.</p>
<p><b>Article MM.14: Access to Poles, Ducts, Conduits and Rights-of-way Owned or Controlled by Major Suppliers<sup>15</sup></b></p>	<p><b>Điều MM.14: Quyền tiếp cận các cột, cống, bể cáp và Quyền đi cáp được sở hữu hoặc kiểm soát bởi các nhà cung cấp chủ đạo<sup>15</sup></b></p>
<p>1. Each Party shall ensure that a major supplier in its territory provides access to poles, ducts, conduits, and rights-of-way or any other structures as determined by the Party, owned or controlled by the major supplier, to suppliers of public telecommunications services of another Party in the Party's territory on a timely basis, on terms and conditions and at rates, that are reasonable, non-discriminatory and transparent, subject to technical feasibility.</p>	<p>1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng một nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình cung cấp quyền tiếp cận các cột, cống, bể, và quyền đi cáp hay bất kỳ công trình xây dựng nào khác theo quy định của Bên đó, được sở hữu hoặc kiểm soát bởi các nhà cung cấp chủ đạo, cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác trong lãnh thổ của Bên mình trên cơ sở kịp thời, theo các điều khoản và điều kiện và giá hợp lý, không phân biệt đối xử và minh bạch, trên cơ sở khả thi về kỹ thuật.</p>
<p>2. A Party may determine, in accordance with its laws and regulations, the poles, ducts, conduits, rights-of-way or any other structures to which it requires major suppliers in its territory to provide access in accordance with paragraph 1. When the Party makes this determination, it shall take into account factors such as the competitive effect of lack of such access, whether such structures can be substituted in an economically or technically feasible manner in</p>	<p>2. Một Bên có thể xác định, trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật nước mình, các cột, cống, bể, quyền đi cáp hay bất kỳ công trình xây dựng nào khác mà Bên đó yêu cầu các nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình phải cho phép tiếp cận theo như nghĩa vụ tại khoản 1. Khi xác định điều này, Bên đó sẽ phải xem xét các yếu tố như tác động về cạnh tranh của việc không có quyền tiếp cận này, liệu công trình xây dựng đó có thể được thay thế một cách</p>

<sup>15</sup> Chile may comply with this obligation by maintaining appropriate measures for the purpose of preventing a major supplier in its territory from denying access to poles, ducts, conduits and rights-of-way, owned or controlled by the major supplier. / Chile có thể thực hiện nghĩa vụ này bằng cách duy trì các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn chặn một nhà cung cấp chủ đạo trong lãnh thổ của mình từ chối quyền tiếp cận các cột, cống, bể và quyền đi cáp, mà được sở hữu hoặc kiểm soát bởi các nhà cung cấp chủ đạo đó.

order to provide a competitive service, or other specified public interest factors.	khả thi về mặt kinh tế hay kỹ thuật để cung cấp dịch vụ cạnh tranh hay không, hoặc các yếu tố lợi ích công cộng đã được xác định khác.
<b>Article MM.15: International Submarine Cable Systems</b> <sup>16,17</sup>	<b>Điều MM.15: Hệ thống cáp biển quốc tế</b> <sup>16,17</sup>
Each Party shall ensure that any major supplier who controls international submarine cable landing stations in the Party's territory provides access to those landing stations, consistent with the provisions of Article MM.11 (Interconnection), Article MM.12 (Provisioning and Pricing of Leased Circuits Services), and Article MM.13 (Co-Location), to public telecommunications suppliers of another Party.	Mỗi Bên phải bảo đảm rằng bất kỳ nhà cung cấp chủ đạo nào mà kiểm soát các trạm cáp biển quốc tế trong lãnh thổ của mình cung cấp quyền truy cập vào những trạm này, trên cơ sở phù hợp với các quy định tại Điều MM.11 (Kết nối), Điều MM.12 (Cung cấp và định giá dịch vụ thuê kênh), và Điều MM.13 (Dùng chung cơ sở hạ tầng), cho các nhà cung cấp viễn thông công cộng của Bên khác.
<b>Article MM.16: Independent Regulatory Bodies and Government Ownership</b>	<b>Điều MM.16: Các cơ quan quản lý độc lập và quyền sở hữu của Chính phủ</b>
1. Each Party shall ensure that its telecommunications regulatory body is separate from, and not accountable to, any supplier of public telecommunications services. With a view to ensuring the independence and impartiality of telecommunications regulatory bodies, each Party shall ensure that its telecommunications regulatory body does not hold a financial interest <sup>18</sup> or maintain an operating or management role <sup>19</sup> in any supplier	1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan quản lý viễn thông của mình là tách biệt, và không có trách nhiệm đối với bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng nào. Với mục đích bảo đảm tính độc lập và công bằng của các cơ quan quản lý viễn thông, mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan quản lý viễn thông của mình không có lợi ích tài chính hoặc duy trì vai trò điều hành và quản lý <sup>19</sup> trong bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng nào.

<sup>16</sup> For Chile, this provision shall apply when its telecommunications regulatory body obtains the authority to implement this provision. **Nonetheless**, Chile shall ensure reasonable and non-discriminatory access to international submarine cable systems including landing stations in its territory. / Chile sẽ chỉ áp dụng quy định này khi cơ quan quản lý viễn thông của họ có được quyền để thực thi quy định. **Tuy nhiên**, Chile sẽ đảm bảo quyền tiếp cận hợp lý và không phân biệt đối xử đến các hệ thống cáp quang biển quốc tế bao gồm các trạm cáp bờ trên lãnh thổ của mình.

**Negotiators' note:** *Obtaining the necessary authority for its telecommunications regulatory body is under active consideration in Chile. If this is obtained before the entry into force of this Agreement, Chile will remove this footnote. / Lưu ý của nhóm đàm phán*: *Có được thẩm quyền cần thiết cho cơ quan quản lý viễn thông của mình đang được xem xét tích cực ở Chile. Nếu có được trước khi Hiệp định này có hiệu lực, Chile sẽ xóa ghi chú này.*

<sup>17</sup>For Viet Nam, co-location for international submarine landing stations owned or controlled by the major supplier in the territory of Viet Nam excludes physical co-location. / Đối với Việt Nam, dung chung cơ sở hạ tầng đối với các trạm cáp bờ hệ thống cáp biển quốc tế thuộc sở hữu hoặc kiểm soát bởi các nhà cung cấp chủ đạo trên lãnh thổ Việt Nam không bao gồm dung chung cơ sở hạ tầng vật lý.

<sup>18</sup> This paragraph shall not be construed to prohibit a government entity of a Party other than the telecommunications regulatory body from owning equity in a supplier of public telecommunications services. / Khoản này sẽ không được hiểu là cấm một cơ quan chính phủ của một Bên không phải là cơ quan quản lý viễn thông, được sở hữu cổ phần trong một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

<sup>19</sup>Viet Nam's telecommunications regulatory body assumes the role of representing the government as owner of certain telecommunications suppliers. In this context, Viet Nam shall comply with this provision by ensuring that any regulatory actions with respect to those suppliers do not disadvantage any competitor. / Cơ quan quản lý viễn thông của Việt Nam đảm nhận vai trò đại diện chính phủ làm chủ sở hữu các nhà cung cấp viễn thông nhất định. Trong bối cảnh này, Việt Nam sẽ tuân thủ quy định này bằng cách đảm bảo rằng bất kỳ hoạt động quản lý nào đối với các nhà cung cấp này sẽ không gây bất lợi rõ ràng cho bất kỳ đối thủ cạnh tranh nào.

of public telecommunications services.	
2. Each Party shall ensure that the regulatory decisions and procedures of its telecommunications regulatory body or other competent authority related to provisions contained in this Chapter are impartial with respect to all market participants.	2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các quyết định và thủ tục quản lý của cơ quan quản lý viễn thông của mình hoặc cơ quan có thẩm quyền khác liên quan đến các quy định trong Chương này phải công bằng đối với tất cả đối tượng tham gia thị trường.
3. No Party shall accord more favourable treatment to a supplier of telecommunications services in its territory than that accorded to a like service supplier of another Party on the basis that the supplier receiving more favourable treatment is owned by the national government of the Party.	3. Không Bên nào được dành sự đối xử thuận lợi hơn cho nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trong lãnh thổ của mình so với sự đối xử dành cho nhà cung cấp dịch vụ cùng loại của Bên khác với lý do nhà cung cấp nhận được sự đối xử thuận lợi hơn thuộc sở hữu của Chính phủ Bên đó.
<b>Article MM.17: Universal Service</b>	<b>Điều MM.17: Dịch vụ phổ cập</b>
Each Party has the right to define the kind of universal service obligation it wishes to maintain. Each Party shall administer any universal service obligation that it maintains in a transparent, non-discriminatory and competitively neutral manner, and shall ensure that its universal service obligation is not more burdensome than necessary for the kind of universal service that it has defined.	Mỗi Bên có quyền xác định các loại nghĩa vụ dịch vụ phổ cập mà Bên đó muốn duy trì. Mỗi Bên phải quản lý bất kỳ nghĩa vụ dịch vụ phổ cập nào mà Bên đó duy trì một cách minh bạch, không phân biệt đối xử và trung lập cạnh tranh, và phải đảm bảo rằng nghĩa vụ dịch vụ phổ cập của mình không là gánh nặng hơn mức cần thiết đối với các loại dịch vụ phổ cập mà Bên đó đã xác định.
<b>Article MM.18: Licensing Process</b>	<b>Điều MM.18: Quy trình cấp phép</b>
1. If a Party requires a supplier of public telecommunications services to have a licence, the Party shall ensure the public availability of: <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) all the licensing criteria and procedures that it applies;</li> <li>(b) the period that it normally requires to reach a decision concerning an application for a licence; and</li> <li>(c) the terms and conditions of all licences in effect.</li> </ul>	1. Nếu một Bên yêu cầu một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phải có giấy phép, Bên đó sẽ đảm bảo sự công khai: <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) tất cả các tiêu chí cấp phép và thủ tục mà Bên đó áp dụng;</li> <li>(b) thời hạn thông thường cần phải có để đưa ra một quyết định liên quan đến đơn xin cấp giấy phép; và</li> <li>(c) các điều khoản và điều kiện của tất cả các giấy phép đang có hiệu lực.</li> </ul>
2. Each Party shall ensure that, on request, an applicant receives the reasons for the: <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) denial of a licence;</li> <li>(b) imposition of supplier-specific conditions on a licence;</li> <li>(c) revocation of a licence; or</li> <li>(d) refusal to renew a licence.</li> </ul>	2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng, khi có yêu cầu, thực thể xin cấp phép sẽ được cung cấp lý do cho việc: <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) từ chối cấp giấy phép;</li> <li>(b) áp đặt các điều kiện cho một nhà cung cấp cụ thể về cấp giấy phép;</li> <li>(c) thu hồi giấy phép; hoặc</li> <li>(d) từ chối gia hạn giấy phép.</li> </ul>

<b>Article MM.19: Allocation and Use of Scarce Resources</b>	<b>Điều MM.19: Phân bổ và sử dụng tài nguyên quý hiếm</b>
<p>1. Each Party shall administer its procedures for the allocation and use of scarce telecommunications resources, including frequencies, numbers and rights-of-way, in an objective, timely, transparent and non-discriminatory manner.</p>	<p>1. Mỗi Bên phải thực hiện các thủ tục về phân bổ và sử dụng các nguồn tài nguyên viễn thông quý hiếm, bao gồm tần số, kho số và quyền đi cáp, một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử.</p>
<p>2. Each Party shall make publicly available the current state of frequency bands allocated and assigned to specific suppliers<sup>20</sup> but retains the right not to provide detailed identification of frequencies that are allocated or assigned for specific government uses.</p>	<p>2. Mỗi Bên phải công bố công khai tình trạng hiện tại của các băng tần được phân bổ và ấn định cho các nhà cung cấp cụ thể nhưng vẫn có quyền không cung cấp chi tiết các tần số được phân bổ hay ấn định cho việc sử dụng cụ thể của Chính phủ.</p>
<p>3. For greater certainty, a Party's measures allocating and assigning spectrum and managing frequency are not <i>per se</i> inconsistent with Article JJ.5 (Market Access) either as it applies to cross-border trade in services or through the operation of Article JJ.2.2 (Scope) to an investor or covered investment of another Party. Accordingly, each Party retains the right to establish and apply spectrum and frequency management policies that may have the effect of limiting the number of suppliers of public telecommunications services, provided that the Party does so in a manner that is consistent with other provisions of this Agreement. This includes the ability to allocate frequency bands, taking into account current and future needs and spectrum availability.</p>	<p>3. Để chắc chắn hơn, các biện pháp phân bổ và ấn định tần số và quản lý tần số của một Bên bản thân nó không mâu thuẫn với Điều JJ.5 (Tiếp cận thị trường) cả khi nó áp dụng đối với thương mại dịch vụ qua biên giới hay thông qua quy định của Điều JJ.2.2 (Phạm vi) đối với nhà đầu tư hoặc hoạt động đầu tư theo Hiệp định này của một Bên khác. Theo đó, mỗi Bên giữ quyền thiết lập và áp dụng các chính sách quản lý tần số và phổ tần mà có thể có tác động đến việc hạn chế số lượng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, miễn là Bên đó thực hiện theo một cách phù hợp với các quy định khác của Hiệp định này. Điều này bao gồm khả năng phân bổ băng tần, có tính đến nhu cầu hiện tại và tương lai và mức độ khả dụng của phổ tần.</p>
<p>4. When making a spectrum allocation for commercial telecommunications services, each Party shall endeavour to rely on an open and transparent process that considers the public interest, including the promotion of competition. Each Party shall endeavour to rely generally on market-based approaches in assigning spectrum for terrestrial commercial telecommunications services. To this end, each Party shall have the authority to use mechanisms such as auctions, if appropriate, to assign spectrum for commercial use.</p>	<p>4. Khi phân bổ tần số cho các dịch vụ viễn thông thương mại, mỗi Bên sẽ nỗ lực để thực hiện thông qua một quy trình mở và minh bạch có xem xét đến lợi ích công cộng, bao gồm cả việc thúc đẩy cạnh tranh. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để về cơ bản thông qua các phương pháp dựa trên cơ chế thị trường trong việc ấn định phổ tần cho các dịch vụ viễn thông thương mại mặt đất. Để thực hiện điều này, mỗi Bên sẽ có quyền sử dụng các cơ chế như đấu giá, nếu thích hợp, để ấn định phổ tần cho việc sử dụng có mục đích thương mại.</p>
<b>Article MM.20: Enforcement</b>	<b>Điều MM.20: Thực thi</b>

<sup>20</sup> For Peru, the commitment to make publicly available assigned bands shall apply only to bands used to provide access to end-users. / Đối với Peru, cam kết công khai các băng tần đã được ấn định chỉ áp dụng đối với các băng tần được sử dụng để cung cấp truy cập đến người sử dụng cuối cùng.

<p>Each Party shall provide its competent authority with the authority to enforce the Party's measures relating to the obligations set out in Article MM.4, Article MM.5 and Article MM.7 through Article MM. 15. That authority shall include the ability to impose effective sanctions, which may include financial penalties, injunctive relief (on an interim or final basis), or the modification, suspension or revocation of licences.</p>	<p>Mỗi Bên sẽ trao cho cơ quan có thẩm quyền của mình thẩm quyền để thực thi các biện pháp của Bên đó liên quan đến nghĩa vụ quy định tại Điều MM.4 Điều MM.5 và Điều MM.7 đến Điều MM. 15. Thẩm quyền đó phải bao gồm khả năng áp đặt lệnh trừng phạt hiệu quả, trong đó có thể bao gồm các hình phạt tài chính, lệnh của toà (khẩn cấp tạm thời hoặc phán quyết cuối cùng), hoặc sửa đổi, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép.</p>
<p><b>Article MM.21: Resolution of Telecommunications Disputes</b></p>	<p><b>Điều MM.21: Giải quyết tranh chấp Viễn thông</b></p>
<p>1. Further to Articles ZZ.3 (Administrative Proceedings) and ZZ.4 (Review and Appeal), each Party shall ensure that:</p>	<p>1. Cụ thể hơn đối với Điều ZZ.3 (Thủ tục hành chính) và ZZ.4 (Xem xét và kháng cáo), mỗi Bên phải bảo đảm rằng:</p>
<p><i>Recourse</i></p> <p>(a) [Make each a lettered subparagraph.] enterprises have recourse to a telecommunications regulatory body or other relevant body of the Party to resolve disputes regarding the Party's measures relating to matters set out in Article MM.4 through Article MM.15;</p> <p>(ii) if a telecommunications regulatory body declines to initiate any action on a request to resolve a dispute, it shall, upon request, provide a written explanation for its decision within a reasonable period of time;<sup>21</sup></p> <p>(iii) suppliers of public telecommunications services of another Party that have requested interconnection with a major supplier in the Party's territory may seek review, within a reasonable and publicly specified period of time after the supplier requests interconnection, by</p>	<p><i>Quyền khiếu nại</i></p> <p>(a) [Xem xét các đánh dấu các khoản] doanh nghiệp có quyền nhờ đến cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan có liên quan khác của một Bên để giải quyết các tranh chấp liên quan đến các biện pháp của Bên đó liên quan đến các vấn đề đặt ra từ Điều MM.4 đến Điều MM.15;</p> <p>(ii) nếu một cơ quan quản lý viễn thông từ chối có bất kỳ hành động nào để xử lý yêu cầu giải quyết tranh chấp thì khi có yêu cầu, cơ quan đó phải có giải thích bằng văn bản về quyết định của mình trong một khoảng thời gian hợp lý;<sup>21</sup></p> <p>(iii) các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của Bên khác khi đã có yêu cầu kết nối với một nhà cung cấp chủ đạo tại lãnh thổ của một Bên có thể yêu cầu, trong một khoảng thời gian hợp lý và được quy định công khai sau khi các nhà cung cấp</p>

<sup>21</sup>For the United States, subparagraph 1(a)(ii) applies only to the national regulatory body. / Đối với Hoa Kỳ, các điểm 1 (a) (ii) chỉ áp dụng cho các cơ quan quản lý quốc gia.

<p>its telecommunications regulatory body to resolve disputes regarding the terms, conditions and rates for interconnection with that major supplier; and</p>	<p>yêu cầu kết nối, cơ quan quản lý viễn thông xem xét để giải quyết các tranh chấp liên quan đến các điều khoản, điều kiện và cước kết nối với nhà cung cấp chủ đạo; và</p>
<p><i>Reconsideration</i><sup>22</sup></p> <p>(d) any enterprise whose legally protected interests are adversely affected by a determination or decision of the Party's telecommunications regulatory body may appeal to or petition the body or other relevant body to reconsider that determination or decision. No Party shall permit the making of an application for reconsideration to constitute grounds for non-compliance with the determination or decision of the telecommunications regulatory body, unless the regulatory or other relevant body issues an order that the determination or decision not be enforced while the proceeding is pending. A Party may limit the circumstances under which reconsideration is available, in accordance with its laws and regulations.</p>	<p><i>Xem xét lại</i><sup>22</sup></p> <p>(d) bất kỳ doanh nghiệp nào được bảo vệ quyền lợi hợp pháp mà bị ảnh hưởng xấu bởi quyết định hoặc phán quyết của cơ quan quản lý viễn thông của một Bên có thể khiếu nại hoặc kiến nghị cơ quan quản lý viễn thông hoặc cơ quan có liên quan khác để xem xét lại quyết định hay phán quyết đó. Không Bên nào được cho phép việc đưa ra yêu cầu xem xét lại này làm cơ sở cho việc không tuân thủ các quyết định hoặc phán quyết của cơ quan quản lý viễn thông, trừ khi cơ quan quản lý này hoặc cơ quan có liên quan khác ban hành một lệnh cho phép quyết định này không phải thi hành trong khi các thủ tục tố tụng đang chưa được giải quyết. Một Bên có thể giới hạn các trường hợp cho phép áp dụng xem xét lại, trên cơ sở phù hợp với pháp luật và quy định quản lý của mình.</p>
<p><i>Judicial Review</i></p> <p>2. No Party shall permit the making of an application for judicial review to constitute grounds for non-compliance with the determination or decision of the telecommunications regulatory body, unless the judicial body issues an order that the determination or decision not be enforced while the proceeding is pending.</p>	<p><i>Xem xét lại theo thủ tục tư pháp</i></p> <p>2. Không Bên nào cho phép việc đưa ra yêu cầu xem xét lại theo thủ tục tư pháp để làm cơ sở cho việc không tuân thủ các quyết định hay phán quyết của cơ quan quản lý viễn thông, trừ khi các cơ quan tư pháp ban hành một lệnh cho phép quyết định hay phán quyết này không phải thi hành trong khi các thủ tục tố tụng chưa được giải quyết.</p>

<sup>22</sup> With respect to Peru, enterprises may not petition for reconsideration of rulings of general application, as defined in Article ZZ.1 (Transparency Chapter - Definitions), unless provided for under its laws and regulations. **For Australia, subparagraph (b) does not apply.** / Đối với Peru, các doanh nghiệp có thể không nộp đơn xin xem xét lại các quyết định về áp dụng chung, như đã định nghĩa tại Điều ZZ.1 (Chương Minh bạch - Các định nghĩa), trừ khi được quy định trong luật và các quy định của mình. **Đối với Úc, điểm (b) không áp dụng.**



<b>Article MM.22: Transparency</b>	<b>Điều MM.22: Minh bạch</b>
<p>1. Further to Article ZZ.2.2 (Publication), each Party shall ensure that when its telecommunications regulatory body seeks input<sup>23</sup> for a proposal for a regulation, that body shall:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) make the proposal public or otherwise available to any interested persons;</li> <li>(b) include an explanation of the purpose of and reasons for the proposal;</li> <li>(c) provide interested persons with adequate public notice of the ability to comment and reasonable opportunity for such comment;</li> <li>(d) to the extent practicable, make publicly available all relevant comments filed with it; and</li> <li>(e) respond to all significant and relevant issues raised in comments filed, in the course of issuance of the final regulation.<sup>24</sup></li> </ul>	<p>1. Cụ thể hơn đối với Điều ZZ.2.2 (Công khai), mỗi Bên phải bảo đảm rằng khi cơ quan quản lý viễn thông của mình tìm kiếm cơ sở<sup>23</sup> cho việc đề xuất một quy định mới, cơ quan đó phải:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) công bố đề xuất đó công khai hoặc đến những pháp nhân có liên quan;</li> <li>(b) bao gồm giải trình về mục đích, lý do của đề xuất;</li> <li>(c) cung cấp cho những pháp nhân liên quan thông báo công khai đầy đủ về khả năng góp ý và cơ hội hợp lý để góp ý;</li> <li>(d) ở mức độ cho phép, công bố công khai tất cả các ý kiến góp ý có liên quan đã gửi đến cơ quan đó; và</li> <li>(e) trả lời tất cả các vấn đề quan trọng và có liên quan nêu ra trong ý kiến góp ý gửi về, trong quá trình ban hành quy định cuối cùng.<sup>24</sup></li> </ul>
<p>2. Further to Article ZZ.2.1 (Publication), each Party shall ensure that its measures relating to public telecommunications services are made publicly available, including:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) tariffs and other terms and conditions of service;</li> <li>(b) specifications of technical interfaces;</li> <li>(c) conditions for attaching terminal or other equipment to the public telecommunications network;</li> <li>(d) licensing, permit, registration or notification requirements, if any;</li> <li>(e) general procedures relating to resolution of telecommunications disputes provided for in Article</li> </ul>	<p>2. Cụ thể hơn đối với Điều ZZ.2.1 (Công khai), mỗi Bên phải bảo đảm rằng các biện pháp của mình liên quan đến các dịch vụ viễn thông công cộng được công bố công khai, bao gồm cả:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) các bảng cước và các điều khoản và điều kiện khác về dịch vụ;</li> <li>(b) các thông số của các giao diện kỹ thuật;</li> <li>(c) các điều kiện để kết nối thiết bị đầu cuối hoặc các thiết bị khác với mạng viễn thông công cộng;</li> <li>(d) yêu cầu về giấy phép, cho phép, đăng ký hoặc thông báo, nếu có;</li> <li>(e) các thủ tục chung liên quan đến giải quyết tranh chấp về viễn</li> </ul>

<sup>23</sup> For greater certainty, seeking input does not include internal governmental deliberations. / Để rõ ràng hơn, việc tìm kiếm cơ sở không bao gồm nội dung thảo luận nội bộ chính phủ.

<sup>24</sup> For greater certainty, a Party may consolidate its responses to the comments received from interested persons. Viet Nam may comply with this obligation by responding to any questions regarding its decisions upon request. / Để rõ ràng hơn, một Bên có thể tổng hợp chung các phản hồi của mình đối với các ý kiến góp ý nhận được từ các thực thể quan tâm. Việt Nam có thể thực hiện nghĩa vụ này bằng cách trả lời bất kỳ câu hỏi liên quan đến các quyết định của mình trên cơ sở có yêu cầu.

<p>MM.21; and</p> <p>(f) any measures of the telecommunications regulatory body if the government delegates to other bodies the responsibility for preparing, amending and adopting standards-related measures affecting access and use.</p>	<p>thông quy định tại Điều MM.21; và</p> <p>(f) bất kỳ biện pháp nào của cơ quan quản lý viễn thông nếu chính phủ giao các cơ quan khác trách nhiệm chuẩn bị, sửa đổi và áp dụng các biện pháp liên quan đến tiêu chuẩn ảnh hưởng đến quyền truy cập và sử dụng.</p>
<p><b>Article MM.23: Flexibility in the Choice of Technology</b></p>	<p><b>Điều MM.23: Tính linh hoạt trong việc lựa chọn công nghệ</b></p>
<p>1. No Party shall prevent suppliers of public telecommunications services from choosing the technologies they wish to use to supply their services, subject to requirements necessary to satisfy legitimate public policy interests, provided that any measure restricting that choice is not prepared, adopted or applied in a manner that creates unnecessary obstacles to trade. For greater certainty, a Party adopting those measures shall do so consistent with Article MM.22.</p>	<p>1. Không Bên nào được cản trở các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trong việc lựa chọn các công nghệ mà họ muốn sử dụng để cung cấp dịch vụ của mình, tùy thuộc vào các yêu cầu cần thiết để đáp ứng các lợi ích chính sách công cộng chính đáng, miễn là các biện pháp hạn chế sự lựa chọn này không được chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng theo theo cách thức mà có thể tạo ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại. Để chắc chắn hơn, một Bên mà thông qua các biện pháp như thế này thì phải thực hiện trên cơ sở tuân thủ theo Điều MM.22.</p>
<p>2. When a Party finances the development of advanced networks<sup>25</sup>, it may make its financing conditional on the use of technologies that meet its specific public policy interests.</p>	<p>2. Khi một Bên đầu tư tài chính vào việc phát triển các mạng tiên tiến<sup>25</sup>, Bên đó có thể coi việc đầu tư tài chính đó của mình là điều kiện để sử dụng các công nghệ đáp ứng các lợi ích chính sách công cộng cụ thể của Bên đó.</p>
<p><b>Article MM.24: Relation to Other Chapters</b></p>	<p><b>Điều MM.24: Liên quan đến các chương khác</b></p>
<p>In the event of any inconsistency between this Chapter and another Chapter of this Agreement, this Chapter shall prevail to the extent of the inconsistency.</p>	<p>Trong trường hợp có bất kỳ sự không thống nhất nào giữa Chương này và Chương khác của Hiệp định, Chương này sẽ được ưu tiên áp dụng trong phạm vi của sự không thống nhất đó.</p>
<p><b>Article MM.25: Relation to International Organisations</b></p>	<p><b>Điều MM.25: Quan hệ với các tổ chức quốc tế</b></p>
<p>The Parties recognise the importance of international standards for global compatibility and interoperability of telecommunications networks and services and undertake to promote those standards through the work of relevant international organisations.</p>	<p>Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của các tiêu chuẩn quốc tế đối với khả năng tương thích và tương tác mạng và dịch vụ viễn thông trên phạm vi toàn cầu và cam kết thúc đẩy những tiêu chuẩn này thông qua hoạt động của các tổ chức quốc tế có liên quan.</p>
<p><b>Article MM.26: Committee on</b></p>	<p><b>Điều MM.26: Ủy ban về Viễn thông</b></p>

<sup>25</sup> For greater certainty, “advanced networks” includes broadband networks. / Để rõ ràng hơn, “Các mạng tiên tiến” bao gồm các mạng băng thông rộng.

<b>Telecommunications</b>	
1. The Parties hereby establish a Committee on Telecommunications (Committee) composed of government representatives of each Party.	1. Các Bên của Hiệp định này thành lập một Ủy ban về Viễn thông (Ủy ban) gồm các đại diện chính phủ của mỗi Bên.
2. The Committee shall: (a) review and monitor the implementation and operation of this Chapter, with a view to ensuring the effective implementation of the Chapter by enabling responsiveness to technological and regulatory developments in telecommunications to ensure the continuing relevance of this Chapter to Parties, service suppliers and end users; (b) discuss any issues related to this Chapter and any other issues relevant to the telecommunications sector as may be decided by the Parties; (c) report to the Commission on the findings and the outcomes of discussions of the Committee; and (d) carry out other functions delegated to it by the Commission.	2. Ủy ban sẽ có trách nhiệm: (a) rà soát và giám sát việc triển khai và thực thi của Chương này, nhằm bảo đảm thực thi hiệu quả các nghĩa vụ của Chương bằng cách tạo điều kiện cho sự thích ứng với xu thế phát triển về công nghệ và phương thức quản lý trong viễn thông để đảm bảo duy trì tính phù hợp của Chương này đối với các Bên, các nhà cung cấp dịch vụ và người sử dụng cuối cùng; (b) thảo luận về bất kỳ vấn đề nào liên quan đến Chương này và các vấn đề khác có liên quan đến lĩnh vực viễn thông mà có thể được các Bên quyết định; (c) báo cáo Hội đồng về các sáng kiến và kết quả của các cuộc thảo luận của Ủy ban; và (d) thực hiện các chức năng khác do Hội đồng giao.
3. The Committee shall meet at such venues and times as the Parties may decide.	3. Ủy ban sẽ họp tại địa điểm và thời gian theo quyết định của các Bên.
5. The Parties may decide to invite representatives of relevant entities other than the Parties, including representatives of private sector entities, having the necessary expertise relevant to the issues to be discussed, to attend meetings of the Committee.	5. Các Bên có thể quyết định mời đại diện của các tổ chức có liên quan khác ngoài đại diện của các Bên, bao gồm đại diện của các tổ chức khu vực tư nhân, có chuyên môn cần thiết có liên quan đến các vấn đề được thảo luận, tham dự các cuộc họp của Ủy ban.
<b>Annex MM-A - Rural Telephone Suppliers – United States</b>	<b>Phụ lục MM-A - Các nhà cung cấp điện thoại cho khu vực nông thôn - Hoa Kỳ</b>
The United States may exempt rural local exchange carriers and rural telephone companies, as defined, respectively, in sections 251(f)(2) and 3(37) of the Communications Act of 1934, as amended, (47 U.S.C. § 251(f)(2) and § 153(44)), from the obligations contained in Article MM.5.2 (number portability), Article MM.9 (Resale), Article MM.10 (Unbundling), Article MM.11 (Interconnection with Major	Hoa Kỳ có thể miễn trừ các hãng chuyển mạch nội hạt và các công ty điện thoại cho khu vực nông thôn, theo định nghĩa tương ứng với, trong phần 251 (f) (2) và 3 (37) của Đạo luật truyền thông năm 1934, được sửa đổi tại (47 USC § 251 (f) (2) và § 153 (44)), không phải thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều MM.5.2 (Chuyển mạng giữ nguyên số), Điều MM.9 (Bán lại), Điều MM.10 (Bóc tách), Điều MM.11 (Kết nối với các nhà cung cấp chủ đạo),

Suppliers), and Article MM.13 (Co-location).	và Điều MM.13 (Dùng chung cơ sở hạ tầng).
<b>Annex MM-B - Rural Telephone Suppliers – Peru</b>	<b>Phụ lục MM-B - Các nhà cung cấp điện thoại cho khu vực nông thôn – Peru</b>
<p>1. With respect to Peru:</p> <p>(a) a rural operator shall not be considered a major supplier;</p> <p>(b) Article MM.5.2 (number portability) shall not apply to rural operators; and</p> <p>(c) Article MM.12 (Provisioning and Pricing of Leased Circuits Services), Article MM.13 (Co-Location) and Article MM.14 (Access to Poles, Ducts, Conduits, and Rights-of-way) shall not apply to the facilities deployed by major suppliers in rural areas.</p>	<p>1. Đối với Peru:</p> <p>(a) một nhà khai thác khu vực nông thôn sẽ không được coi là một nhà cung cấp chủ đạo;</p> <p>(b) Điều MM.5.2 (Chuyển mạng giữ nguyên số) sẽ không áp dụng cho các nhà khai thác khu vực nông thôn; và</p> <p>(c) Điều MM.12 (Cung cấp và định giá cước dịch vụ thuê kênh), Điều MM.13 (Dùng chung cơ sở hạ tầng) và Điều MM.14 (Quyền tiếp cận các cột, cống, bể, và quyền đi cáp) không áp dụng đối với các cơ sở hạ tầng được triển khai bởi các nhà cung cấp chủ đạo tại các khu vực nông thôn.</p>
<p>2. For the purposes of this Annex, for Peru:</p> <p>(a) rural area means a population centre:</p> <p>(i) that is not included within urban areas, with a population of less than 3,000 inhabitants, a low population density, and a lack of basic services; or</p> <p>(ii) with a teledensity rate of less than two fixed lines per 100 inhabitants; and</p> <p>(b) rural operator means a rural telephone company that has at least 80 per cent of its total fixed subscriber lines in operation in rural areas.</p>	<p>2. Trong phạm vi của Phụ lục này, đối với Peru:</p> <p>(a) khu vực nông thôn là một trung tâm dân số:</p> <p>(i) mà không nằm trong các khu đô thị, với dân số ít hơn 3.000 dân, mật độ dân số thấp, và thiếu các dịch vụ cơ bản; hoặc</p> <p>(ii) với tỷ lệ sử dụng điện thoại ít hơn hai điện thoại cố định trên 100 dân; và</p> <p>(b) nhà khai thác khu vực nông thôn có nghĩa là một công ty điện thoại cho khu vực nông thôn có ít nhất 80 phần trăm tổng số đường thuê bao cố định của mình đang hoạt động ở các khu vực nông thôn.</p>